

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	1.1%	6.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	13.19
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

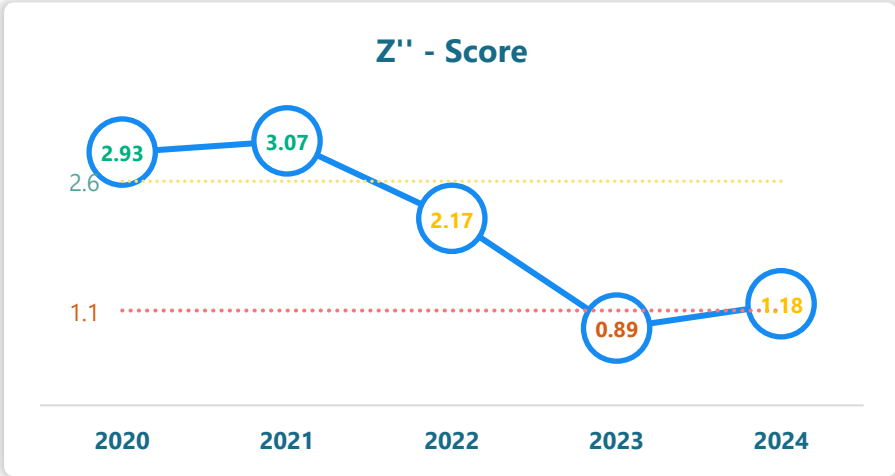
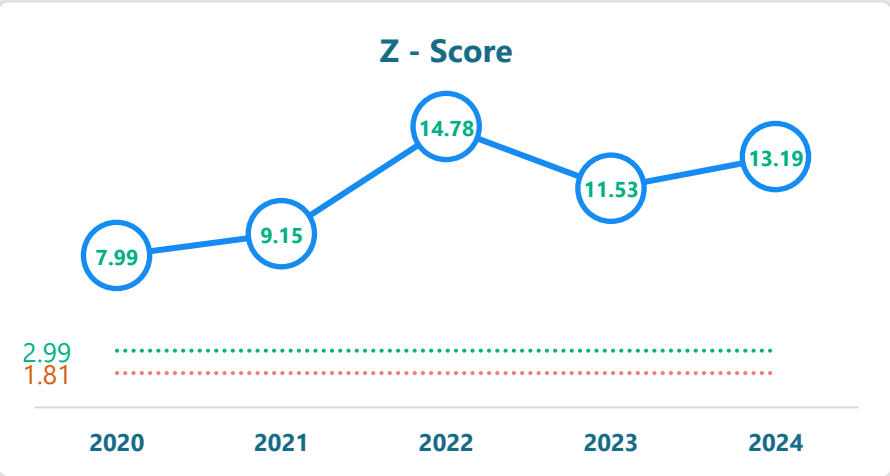
Hệ số nguy cơ phá sản	1.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
4,460		▲ 45.0
tỷ VNĐ		▲ 1.0%

LN sau thuế	2024	YoY
11.5		▲ 0.90
tỷ VNĐ		▲ 8.2%

ROE	2024	+/- YoY
7.3%		▲ 0.6%

ROA	2024
3.1%	



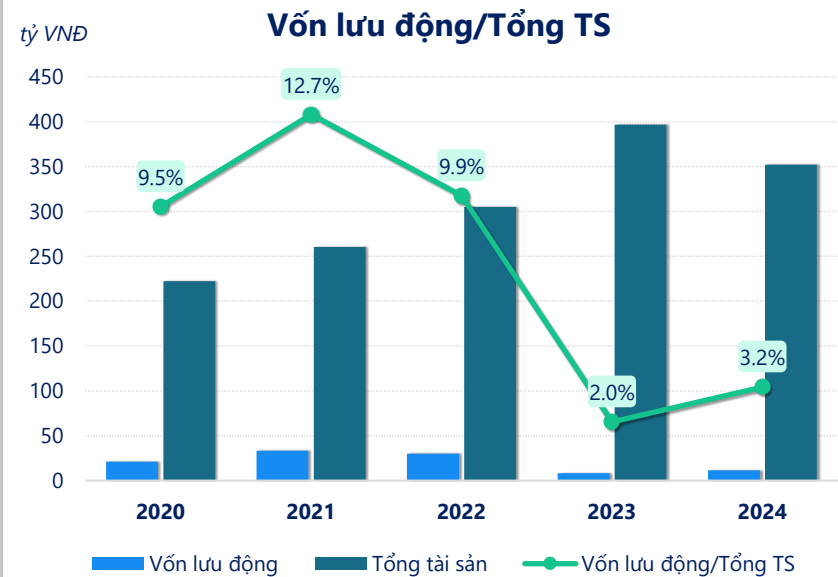
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 13.19 > 2.99**, cho thấy **PPY** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PPY** năm **2024** đạt **1.18**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **PPY** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,460** tỷ đồng **tăng 1.00%**, lợi nhuận sau thuế đạt 11.50 tỷ đồng **tăng 8.24%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.33%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

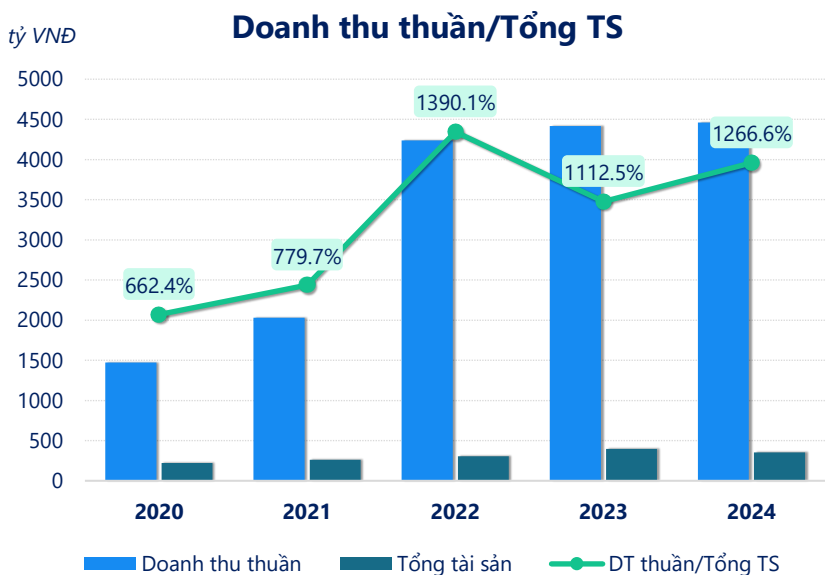
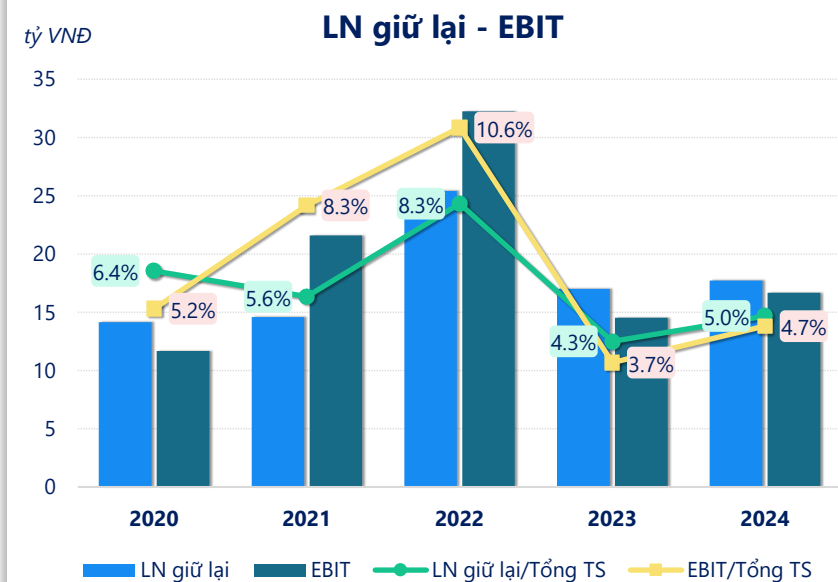
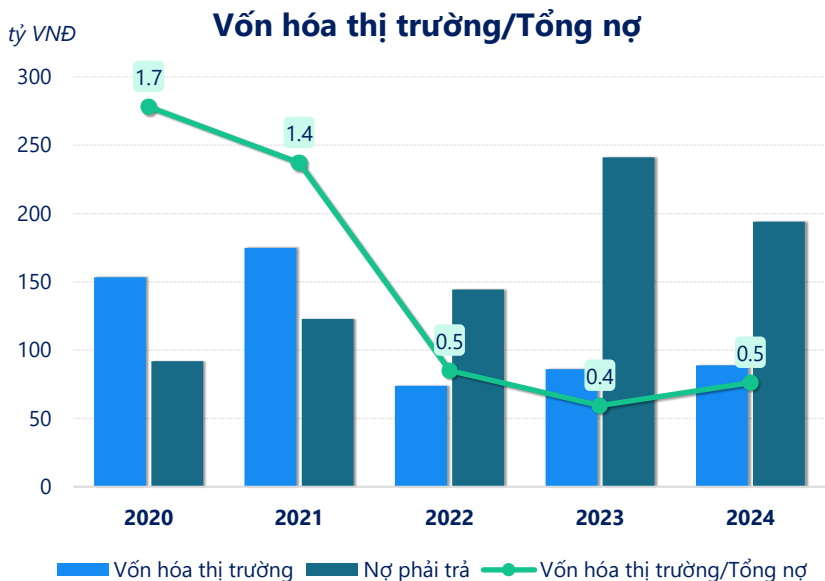
CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.46 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	352	397	-11.2%
Tài sản ngắn hạn	172	215	-20.3%
Tiền và tương đương tiền	4.28	12.8	-66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	89.1	90.2	-1.3%
Hàng tồn kho	78.1	110	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	2.72	-89.5%
Tài sản dài hạn	181	182	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	131	93.8	39.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	41.0	-91.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	37.1	37.3	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	194	241	-19.4%
Nợ ngắn hạn	161	207	-22.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.87	6.41	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	142	-27.5%
Nợ dài hạn	33.8	33.9	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.8	33.9	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	158	156	1.5%
Vốn chủ sở hữu	158	156	1.5%
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,473	2,030	4,238	4,415	4,460
Giá vốn hàng bán	1,367	1,903	4,099	4,260	4,280
Lợi nhuận gộp	107	128	139	155	180
Doanh thu HĐTC	3.15	3.48	7.02	5.40	3.95
Chi phí TC	0.04	0.51	1.38	1.75	3.23
Chi phí lãi vay	0.04	0.51	1.38	1.75	3.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	83.6	89.4	110	130	150
Chi phí QLDN	18.8	26.7	16.5	36.0	36.7
LN thuần từ HĐKD	7.23	14.5	17.8	-7.31	-6.45
Lợi nhuận khác	4.39	6.55	13.1	20.1	19.9
LN trước thuế	11.6	21.1	30.9	12.8	13.4
Lợi nhuận sau thuế	9.77	16.8	24.7	10.6	11.5
LNST của CĐ cty mẹ	9.77	16.8	24.7	10.6	11.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.22	-1.83	39.9	37.1	9.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.59	-10.4	-21.5	-47.2	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.49	12.8	-12.0	14.0	-6.14
Tiền đầu kỳ	1.90	2.04	2.63	8.97	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	0.14	0.59	6.34	3.88	-8.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.04	2.63	8.97	12.8	4.28